ĐỐI THOẠI CHÍNH SÁCH

CHI PHÍ XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC MỎ

Hà Nội, tháng 3/2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI THOẠI CHÍNH SÁCH

CHI PHÍ XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC MỎ

Thời gian: 14h00 – 17h00, thứ Ba, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Địa điểm: Tầng 2, Khách sạn Adonis, 55 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Thời gian	Nội dung
13:30 – 14:00	**Đăng ký đại biểu**
14:00 – 14:05	**Giới thiệu khách mời**
14:05 – 14:20	**Phát biểu khai mạc** - ***PGS.TS. Nguyễn Đức Thành,*** Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) - ***Bà Nguyễn Thu Hương,*** Quản lý cấp cao, Tổ chức Oxfam tại Việt Nam
14:20 – 14:50	**Trình bày tổng quan** Chiến lược của ngành khai khoáng và khuyến nghị chính sách - ***PGS.TS. Nguyễn Đức Thành,*** Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)
14:50 – 15:00	**Nghỉ giải lao**
15:00 – 16:55	**Đối thoại chính sách** Chủ đề thảo luận: ***"Vai trò của người dân trong việc tính đúng, tính đủ chi phí xã hội của hoạt động khai thác mỏ"*** Thành phần tham dự: - Nhà hoạch định chính sách - Chính quyền địa phương - Chuyên gia chuyên môn - Người dân & Cộng đồng dân cư tại địa phương có hoạt động khai thác mỏ Điều phối thảo luận: ***PGS.TS. Lưu Đức Hải,*** Chủ tịch hội Kinh tế Môi trường Việt Nam (VIASEE)
16:55 – 17:00	**Tổng kết và Bế mạc chương trình**

BAN TỔ CHỨC

VESS

ĐIỀU CHỈNH LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH VÌ SỰ BỀN VỮNG CỦA NGÀNH KHAI KHOÁNG

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

Hà Nội, 28/3/2023

Copyright © VESS 2023

VESS

Nội dung

- Đặc điểm của ngành khai khoáng Việt Nam
- Thực trạng quản trị ngành công nghiệp khai khoáng tại Việt Nam
- Nhận định chiến lược cho sự phát triển vền vững của ngành khai khoáng
- Khuyến nghị chính sách và luật pháp

Copyright © VESS 2023

Ngành khai khoáng tại Việt Nam

LỊCH SỬ

- Nghề khai khoáng có lịch sử lâu đời (khai thác đồng, kẽm từ thời đại đồ đồng)
- Nghề khai mỏ được hình thành và phát triển qua các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê, Trịnh.
- Ngành công nghiệp khai thác được hình thành dưới thời Nguyễn, và tiếp tục được tăng cường sau khi người Pháp cai trị Việt Nam.
- Sau 1945: Ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục được phát triển với sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc.
- Trước 1996: Phần lớn các mỏ khoáng sản thuộc sở hữu nhà nước .
- Sau 1996: Tất cả các thành phần kinh tế đều được phép tham gia hoạt động khai thác khoáng sản.

ĐẶC TRƯNG

- 5000 mỏ và điểm quặng, thuộc 48 loại khoáng sản khác nhau (900 mỏ đang khai thác)
- *Khoáng sản có tài nguyên, trữ lượng lớn, đủ kiện để tổ chức khai thác, chế biến quy mô công nghiệp với thời gian lâu dài*: Bauxit, đất hiếm, than, apatit, đá hoa trắng, titan-zircon.
- *Khoáng sản có quy mô trung bình cần khai thác, chế biến theo quy hoạch:* Sắt, đồng, chì kẽm, mangan, cromit, thiếc, volfram, caolanh, felspat, diatomit, bentonite.
- *Khoáng sản có quy mô nhỏ, nhưng có ý nghĩa cho các lĩnh vực khác nhau, cần phải đầu tư phát hiện:* Molypden, antimon, kim loại hiếm, talc, graphit sericite.

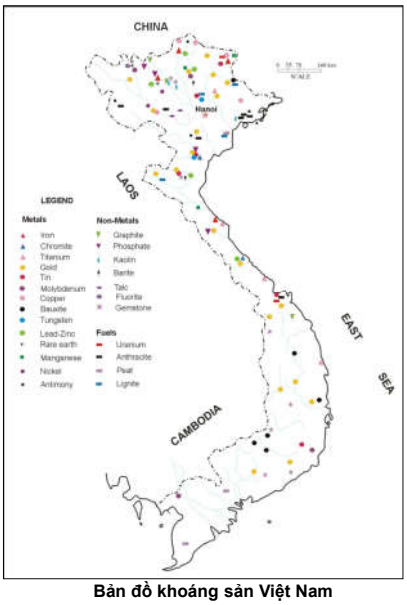

Bản đồ khoáng sản Việt Nam

Nguồn: Lại Hồng Thanh, 2022

Ghi chú: Bản đồ trên chưa bao gồm quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc Việt Nam

Copyright © VESS 2023

Giá trị gia tăng

Năm 2018, ngành công nghiệp khai khoáng (không kể dầu khí) đóng góp khoảng 2,5% trong GDP của Việt Nam, giảm một nửa so với thời điểm năm 2012 (5,14%), tổng giá trị gia tăng của ngành hầu như không đổi, thậm chí có xu hướng giảm.

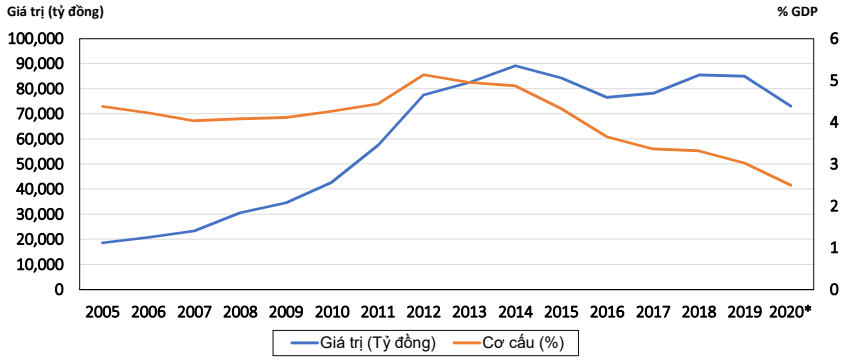

Tổng giá trị và đóng góp vào GDP (cơ cấu %) của ngành khai khoáng tại Việt Nam, 2005-2020

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của TCTK và Báo cáo kiểm toán của PVN

**Ghi chú: GDP của ngành khai khoáng không bao gồm đóng góp của ngành dầu khí được tính bằng cách lấy tổng GDP của toàn ngành bao gồm dầu khí trừ đi GDP của ngành dầu khí. GDP của ngành dầu khí được ước tính theo phương pháp thu nhập dựa trên các Báo cáo kiểm toán của PVN (GDP = Lợi nhuận sau thuế + Tiền trả nhân công + Thuế và các khoản phải trả cho Nhà nước + Khấu hao + Tô).*

VESS Lực lượng lao động

- Năm 2018, cả nước có khoảng 173 nghìn lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, giảm hơn 90 nghìn người so với thời điểm năm 2011.

=> Sự sụt giảm về lao động với số lượng lớn như vậy đặt ra bài toán về vấn đề giải quyết việc làm đối với những lao động không còn làm việc trong ngành khai khoáng. Đặc biệt, trong bối cảnh của chuyển dịch năng lượng đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu và ngay tại ở Việt Nam thì vấn đề này càng trở nên cấp thiết hơn.

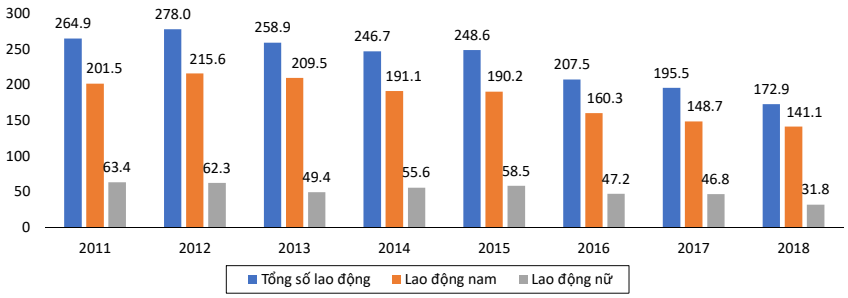

Số lượng lao động ngành khai khoáng tại Việt Nam, 2011-2018 (nghìn người)

Copyright © VESS 2023

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu LFS 2011 - 2018

VESS Phân bổ lao động

- Phân bố rộng khắp tại các tỉnh thành.
- Các tỉnh tập trung đông nhất:

  - Quảng Ninh: 52 nghìn lao động, 94% khai thác than.

  - Nghệ An: 13 nghìn lao động, 60% khai thác đá, cát, sỏi.

  - Thái Nguyên: 12,5 nghìn lao động, 70% khai thác quặng kim loại.
- Đắk Lắk, Sóc Trăng, Vĩnh Long và Đồng Tháp: Dưới 100 lao động.

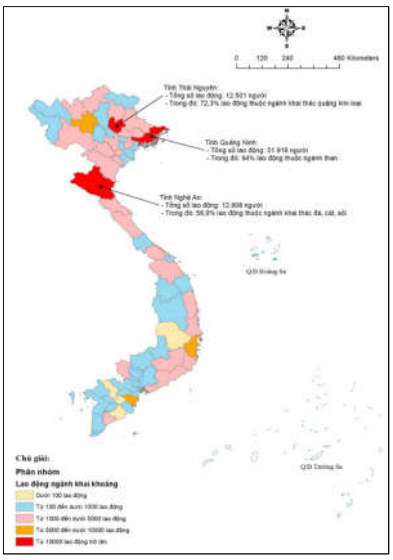

Phân bố lao động ngành công nghiệp khai khoáng tại các tỉnh/thành phố trên cả nước, 2018

Copyright © VESS 2023

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu LFS 2011 - 2018

VESS Cơ cấu lao động

- Năm 2018: Tuổi trung bình là 39,1 tuổi (cao hơn 4 tuổi so với 2011), trong đó tuổi trung bình của lao động nam và lao động nữ là 39,3 tuổi và 38,5 tuổi.
- Có dấu hiệu trẻ hóa trong lao động là nữ giới và già hóa trong lao động là nam giới:

  - Lao động nam: Năm 2011, tập trung nhiều nhất ở nhóm tuổi 25-29 tuổi, tới 2018 lại phân bố chủ yếu ở nhóm 35-44 tuổi.

  - Lao động nữ: Năm 2011, phân bố tương đối đều, sang 2018 tập trung chủ yếu ở nhóm 25-39 tuổi (nhiều nhất từ 30-34 tuổi)

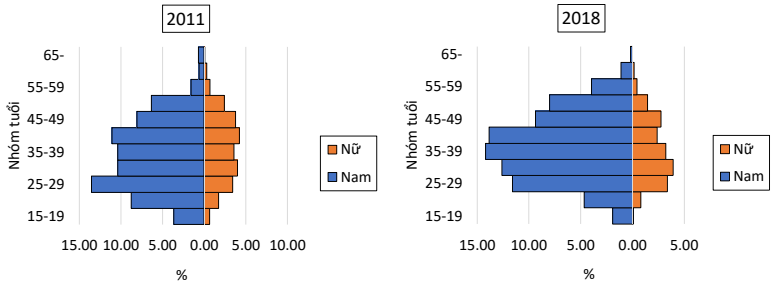

Biểu đồ phân phối lao động trong ngành khai khoáng tại Việt Nam theo các nhóm tuổi, 2011 và 2018

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu LFS 2011 - 2018

Copyright © VESS 2023

VESS Số lượng doanh nghiệp

2019: 3.804 doanh nghiệp, tăng gần 850 doanh nghiệp so với năm 2011, trong đó

- Doanh nghiệp tư nhân: 3.700 (97,2%)
- Doanh nghiệp nhà nước: 62 (1,84%)
- Doanh nghiệp FDI: 30 (0,96%)

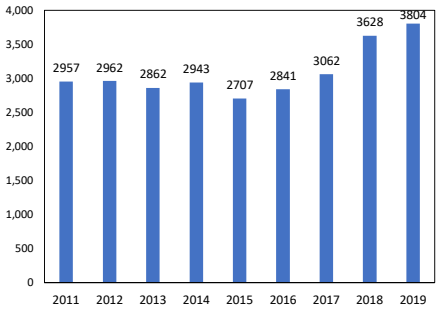

Số lượng doanh nghiệp trong ngành khai khoáng tại Việt Nam, 2011-2019

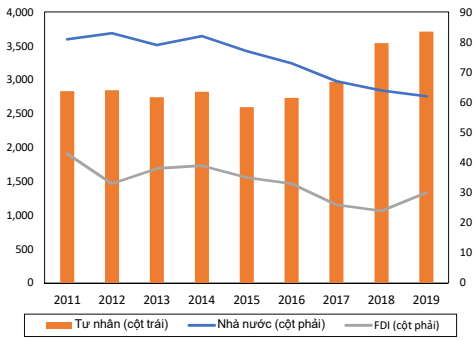

Số lượng doanh nghiệp trong ngành khai khoáng tại Việt Nam phân theo loại hình sở hữu, 2011-2019

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu VEC 2011-2019

Copyright © VESS 2023

VESS

Quản trị tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam

- Quản trị tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập.
- Để đánh giá hiện trạng quản trị tài nguyên tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu sử dụng khung phân tích quản trị tài nguyên thiên nhiên (NRG) của của viện Quản trị tài nguyên thiên nhiên (NRGI), là một tập hợp 12 nguyên tắc dành cho các chính phủ và xã hội về các khai thác tốt nhất các cơ hội được tạo ra bởi các nguồn tài nguyên để phát triển. Dựa trên khung phân tích quản trị tài nguyên, nhóm nghiên cứu xây dựng các tiêu chí của hệ thống quản trị tốt, sau đó tiến hành rà soát và đánh giá cho Việt Nam nhằm xem xét hiện trạng quản trị tài nguyên tại Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chí nào
- Kết quả đánh giá cho thấy Việt Nam chỉ đáp ứng được 6/27 tiêu chí của quản trị tốt, các tiêu chí đáp ứng đa số liên quan đến các quy định liên quan đến hoạt động của các DNNN trong lĩnh vực khai khoáng.
- Các thách thức đặt ra trong quá trình quản trị ngành công nghiệp khai thác tại Việt Nam chủ yếu liên quan đến các vấn đề về thể chế, chính sách; *vấn đề minh bạch và trách nhiệm giải trình; công tác cấp phép khai thác; thu, quản lý và phân phối nguồn thu từ hoạt động khai thác khoáng sản; và tác động của hoạt động khai khoáng đến cộng đồng.*

Copyright © VESS 2023

VESS

Bất cập về thể chế - chính sách

- Vẫn còn nhiều hoạt động khoáng sản chưa được quy định trong Luật khoáng sản.
- Luật khoáng sản vẫn chưa đồng bộ với các luật khác (Luật Đất đai, Luật Ngân sách, Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ Môi trường, v.v…).
- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành còn chậm.
- Hệ thống chính sách, luật pháp chưa thật sự quan tâm đến phát triển các hoạt động khoáng sản phía hạ nguồn.
- Sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan liên quan chưa tốt, một phần do tình trạng thiếu nhân lực, đặc biệt là nhân lực ở cấp cơ sở.

Copyright © VESS 2023

Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình

- Nhiều quy định về công khai đã được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên việc thực hiện còn chưa hiệu quả.
- Theo kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu và các nhóm đồng nghiên cứu Tiên Phong, phần lớn người dân địa phương chỉ biết thông tin cơ bản của doanh nghiệp khai thác như doanh nghiệp khai thác khoáng sản nào, tên doanh nghiệp,…, những hầu như không nắm được các thông tin về hoạt động như diện tích khai thác, công suất khai thác. Người dân cũng gặp nhiều khó khăn khi tìm hiểu các thông tin trên, như không tiếp cận được doanh nghiệp, doanh nghiệp né tránh trả lời câu hỏi,…
- Pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định về xử phạt khi cơ quan, địa phương không công khai, hoặc chậm công khai thông tin. Điều này có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thiếu nghiêm túc trong công khai hồ sơ xin cấp phép thăm dò khoáng sản.
- Ngoài ra, hiện nay tại Việt Nam, thường chỉ có thông tin người đại diện pháp luật của doanh nghiệp được công khai còn việc tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi chưa dễ dàng.

Copyright © VESS 2023

Vấn đề trong cấp phép khai thác

- Hầu hết các tiêu chí liên quan đến cấp giấy phép khai thác theo các nguyên tắc trong khung quản trị tài nguyên thiên nhiên đều chưa đạt tiêu chuẩn.
- Việc thực hiện các quy định nhằm đảm bảo các tác động phi tài chính của dự án trước khi cấp phép khai thác chưa được nghiêm túc.
- Quy trình cấp giấy phép chưa hiệu quả khi tồn tại rủi ro cho doanh nghiệp khi tham gia đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò;
- Tiêu chí xác định khu vực khoáng sản không đấu giá và tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp được quyền khai thác tại khu vực này chưa rõ ràng;
- Việc công khai theo quy định và cấp giấy phép khai thác tại địa phương chưa được thực hiện nghiêm túc; tồn tại tranh cãi về số lượng doanh nghiệp tham gia đấu giá và sự không công bằng trong cấp quyền khai thác khoáng sản.

Copyright © VESS 2023

VESS

Thu, sử dụng và khắc phục môi trường

- Vẫn tồn tại tranh cãi về tính hợp lý của các quy định, về bản chất của tiền cấp quyền khai thác và thuế tài nguyên.
- Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước đã tìm cách giám sát hoạt động khai thác của doanh nghiệp nhằm đảm bảo việc kê khai đúng và đủ bằng cách đưa ra các quy định về lắp trạm cân và camera giám sát nhưng việc triển khai trên thực tế còn nhiều bất cập, gây phiền hà, tốn kém và khó khăn cho doanh nghiệp và trên thực tế thì doanh nghiệp không khó để có thể lách hay đưa ra các lý do để có thể không thực hiện các quy định này.
- Việc phân bổ và sử dụng nguồn thu từ hoạt động khai thác khoáng sản cũng chưa hợp lý; thiếu quy định để đảm bảo sự thống nhất trong phân bổ nguồn thu giữa các địa phương.
- Đặc biệt với các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động khai khoáng (nơi có mỏ khai thác), tại những nơi mà nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát gần như không nhận được lợi ích trực tiếp nào được để lại từ hoạt động khai thác tài nguyên.
- Hiện chưa có cơ chế phân bổ để các địa bàn/cộng đồng trực tiếp chịu ảnh hưởng vì mỏ khoáng sản được đền bù và khắc phục.

Copyright © VESS 2023

VESS

Tác động tới cộng đồng địa phương

- Luật bảo vệ môi trường 2020 đã có quy định các dự án khai thác khoáng sản p[illegible] hiện đánh giá tác động môi trường trên nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, theo điều tra của nhóm nghiên cứu, báo cáo đánh giá tác động môi trường đăng tải trên website sở TNMT các tỉnh mới tính toán các chi phí liên quan đến môi trường, chưa [illegible] phí để bảo vệ đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch [illegible] hoá tại đ[illegible] phương,..
- Tại một số địa phương, việc tham vấn người dân còn mang tính [illegible] ức. Người dân thậm chí không biết đến sự tồn tại của Đánh giá tác động môi trư[illegible]
- Ảnh hưởng của hoạt động khai khoáng, đặc biệt là ảnh hưởng [illegible] đồng dân cư chưa được quan tâm đúng mực. Doanh nghiệp kha[illegible] nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí và đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước. Các [illegible] từ hoạt động nổ mìn khai thác gây nứt nẻ nhà dân, thậm chí đá bay cả vào khu [illegible] cư sinh sống, gây nguy hiểm tới sự an toàn và tính mạng của người dân.
- Tại một số địa phương, người dân đã nhận hỗ trợ trực tiếp [illegible] doanh [illegible] hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm (như lắp hệ thống tưới nước cho người dân,..), nhưng không đáng kể. Tại nhiều nơi, cộng đồng địa phương hầu như không nhận được hỗ trợ gì.

Copyright © VESS 2023

VESS

Một số ví dụ tại thực địa

Ô nhiễm nguồn nước do khai thác, chế biến chì

Nguồn: Nhóm Tiên Phong Bắc Kạn cung cấp

Ô nhiễm bụi do khai thác, vận chuyển đá

Nguồn: Nhóm nghiên cứu chụp tại Yên Bái

Cơ sở hạ tầng xuống cấp do vận chuyển khoáng sản

Nguồn: Nhóm Tiên Phong Thái Nguyên cung cấp

VESS

Chính sách phát triển bền vững ngành khai khoáng: Quan điểm chung

- Vận dụng tối đa cơ chế thị trường cạnh tranh trong việc cấp phép quyền khai thác (đi liền với sự minh bạch và trách nhiệm giải trình);
- Tăng cường tiêu chuẩn trong toàn bộ chuỗi giá trị của ngành khai khoáng để đảm bảo giá trị khoáng sản khai thác phản ánh giá trị thực của toàn chuỗi giá trị.
- Yêu cầu tính đúng, tính đủ các chi phí phát sinh trong quá trình khai thác, bao gồm cả các chi phí ngoại hiện (external costs) mà các bên liên quan phải gánh chịu.
- Thiết lập cơ chế phân bổ nguồn thu từ ngành khai khoáng bù đắp trực tiếp các chi phí ngoại hiện một cách đúng đắn và thỏa đáng.
- Tăng cường hiệu quả của quá trình tính toán chi phí ngoại hiện và bảo đảm đền bù chi phí thỏa đáng bằng cách tăng cường sự tham gia (thực chất) của người dân, từ thượng nguồn tới hạ nguồn.

Copyright © VESS 2023

VESS

Nhóm khuyến nghị chính sách

■ ***Khuyến nghị 1:*** Ban hành các quy định để khuyến khích phát triển hoạt động khoáng sản ở công đoạn hạ nguồn, đặc biệt là hoạt động chế biến khoáng sản, nhằm định hình thượng nguồn theo hướng bền vững. Cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định điều chỉnh hoạt động chế biến khoáng sản vào Luật khoáng sản nhằm xác định rõ thế nào là khoáng sản đã qua chế biến, loại khoáng sản nào chỉ cần chế biến thô, loại khoáng sản nào cần phải chế biến sâu và chế biến sâu đến mức độ nào thì đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trước khi kinh doanh, xuất khẩu.
- Ưu tiên cấp phép cho các dự án khai thác kèm theo dự án xây dựng nhà máy chế biến khoáng sản với mỏ trong khu vực không đấu giá.
- Chính phủ cân nhắc áp dụng các ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư với những dự án khai thác đi kèm chế biến sâu (Theo điểm 1, khoản 5, điều 15, Luật đầu tư 2020, các dự án đầu tư khai thác khoáng sản không được hưởng bất kỳ ưu đãi đầu tư nào) để thu hút các nhà đầu tư.
- Bổ sung quy định về bảo vệ quyền tài sản đối với quyền khai thác khoáng sản đã cấp cho doanh nghiệp vào Luật khoáng sản. Do yêu cầu cao về chí phí đầu tư cho hoạt động khai thác, chế biến, doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, việc thế chấp quyền khai thác khoáng sản để vay vốn đầu tư vẫn gặp khó khăn do Luật Khoáng sản không đề cập đến việc bảo vệ quyền tài sản của doanh nghiệp đối với quyền khai thác khoáng sản.
- Bổ sung các quy định về lưu trữ, vận chuyển khoáng sản để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm bụi.

Copyright © VESS 2023

Vì một Việt Nam văn minh và thịnh vượng

VESS

Nhóm khuyến nghị chính sách

■ ***Khuyến nghị 2:*** Điều chỉnh các quy định liên quan đến cấp giấy phép khai thác nhằm giảm thiểu khai thác trái phép và cho phép sự linh hoạt hơn trong việc tăng giá trị sản phẩm khai thác. Cụ thể như sau:

- Quy định giới hạn công suất khai thác theo năm dưới một cơ chế linh hoạt hơn nhằm phù hợp với diễn biến thị trường.
- Điều chỉnh khung thời hạn hoạt động của mỏ do UBND tỉnh cấp phép, nhằm phù hợp với quy mô của mỏ.
- Ban hành quy định hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện nâng cấp công suất khai thác; nâng cấp, xin cấp lại (từ tỉnh lên bộ cấp) mỏ khoáng sản khi trữ lượng khai thác thực tế lớn hơn trữ lượng thăm dò. Để đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường, hồ sơ xin nâng cấp giấy phép cần kèm theo đánh giá tác động môi trường theo trữ lượng mới. Đồng thời cho phép doanh nghiệp thác theo giấy phép cũ trong thời gian chờ nâng cấp giấy phép.

Copyright © VESS 2023

VESS

Nhóm khuyến nghị chính sách

■ ***Khuyến nghị 3:*** Bổ sung các quy định về thu và phân bổ nguồn thu nhằm hướng tới một hệ thống tài khóa công bằng hơn trong lĩnh vực khai khoáng. Cụ thể như sau:

- Bổ sung các quy định về tăng cường quản lý thuế, đặc biệt là cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên môi trường trong xác định sản lượng tài nguyên tính thuế.
- Ban hành quy định khung tỷ lệ phân phối nguồn thu thống nhất cho các địa phương trên cả nước để hạn chế tình trạng phân bổ không công bằng giữa các địa phương có hoạt động khoáng sản.
- Nghiên cứu và bổ sung quy định về phân bổ nguồn thu (theo một tỷ lệ cố định) cho địa phân lân cận/cộng đồng có điểm hoạt động khoáng sản, đặc biệt lưu ý khi mỏ khoáng sản nằm giáp ranh nhiều hơn một địa phận hành chính.

Copyright © VESS 2022

Vì một Việt Nam văn minh và thịnh vượng

VESS

Nhóm khuyến nghị chính sách

■ ***Khuyến nghị 4:*** Tăng cường sự tham gia (thực chất) của cộng đồng địa phương trong giám sát hoạt động khai khoáng nhằm tăng tính bền vững về kinh tế-xã hội-môi trường của hoạt động khai thác. Cụ thể như sau:

- Ban hành quy định về công khai hồ sơ và giấy phép hoạt động khai khoáng của doanh nghiệp, đặc biệt với cộng đồng địa phương. Việc công khai này giúp cộng đồng địa phương nắm được thông tin của doanh nghiệp, từ đó có biết hoạt động khai thác có được phép hay không, doanh nghiệp có còn thời hạn khai thác không để tăng hiệu quả giám sát. Sự tham gia của cộng đồng địa phương đặc biệt có ích khi nhân lực làm công tác quản lý tài nguyên tại địa phương còn mỏng như hiện nay.
- Bổ sung cơ chế xử phạt khi doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý không thực hiện các yêu cầu về công khai theo quy định.
- Cần đưa việc lấy ý kiến của cộng đồng địa phương vào quy trình báo cáo định kỳ hoạt động của mỏ trước cấp có thẩm quyền.

Copyright © VESS 2022

VESS

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

Thông tin liên hệ:
Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)
Địa chỉ: Tầng 07, Tòa nhà Kim khí Thăng Long, số 01 Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Website: www.vess.org.vn
Email: info@vess.org.vn

Copyright © VESS 2023

BÁO CÁO TÓM TẮT

Nghề khai khoáng tại Việt Nam có lịch sử lâu đời. Từ thời đại đồ đồng, người Việt đã tiến hành khai thác đồng, kẽm, thiếc và vàng; trong khi đó, các khoáng sản phi kim như cao lanh được khai thác muộn hơn, từ thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Nghề khai mỏ dần được hình thành và phát triển, đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước các triều đại phong kiến. Tuy nhiên, việc khai thác thời kỳ này vẫn được thực hiện bằng phương pháp thủ công. Phải đến thời nhà Nguyễn, ngành công nghiệp khai khoáng mới được hình thành, và tiếp tục được tăng cường sau khi người Pháp cai trị Việt Nam. Sau khi giành độc lập năm 1945, chính quyền Việt Nam tiếp tục phát triển ngành công nghiệp này với sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc. Nhiều mỏ khoáng sản bị tàn phá và đóng cửa trong chiến tranh cũng được hoạt động trở lại như mỏ than Phấn Mễ, Minh Khai, Đầm Đùn, Khe Bổ được tổ chức lại năm 1949 - bốn mỏ than này được coi là những doanh nghiệp nhà nước đầu tiên của chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đến giữa những năm 1990, hầu hết các mỏ và nhà máy chế biến khoáng sản do Chính phủ Việt Nam sở hữu (trừ một số mỏ khai thác vàng do tư nhân thực hiện). Tuy nhiên, đến năm 1996, khi Luật khoáng sản đầu tiên được giới thiệu đã cho phép tất cả các thành phần kinh tế đều được phép tham gia hoạt động khai thác khoáng sản. Một số công ty liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài dần hình thành và hoạt động trong các lĩnh vực thăm dò, tìm kiếm, khai thác và sản xuất khoáng sản như liên doanh giữa Liên đoàn Địa chất Nga với Công ty Kim loại màu Thái Nguyên trong sản xuất vàng, hay liên doanh giữa Ấn Độ và Pháp trong phát triển mỏ vàng tại Pắc Lạng.

Dưới góc nhìn kinh tế chính trị kết hợp với khung phân tích về quản trị tài nguyên thiên nhiên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá một cách khái quát về vị trí, vai trò, đóng góp của ngành công nghiệp khai thác, hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành và hiện trạng quản trị của ngành công nghiệp khai thác tại Việt Nam. Những phát hiện chính của nghiên cứu được tóm tắt trong những điểm sau:

Thứ nhất về vị trí, vai trò và các đóng góp của ngành:

Ngành công nghiệp khai khoáng từng đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, tuy nhiên, những năm gần đây, đóng góp của ngành (không bao gồm hoạt động khai thác dầu và khí tự nhiên) vào GDP và lao động đều có xu hướng giảm. Theo kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu, năm 2018, ngành công nghiệp khai khoáng đóng góp khoảng 2,5% trong GDP của Việt Nam, giảm hơn một nửa so với thời điểm năm 2012 (khoảng 5,14%). Không chỉ sụt giảm về tỉ trọng trong GDP, giá trị tuyệt đối tính bằng tiền cũng sụt giảm từ hơn 77 nghìn tỷ đồng năm 2012 xuống còn hơn 70 nghìn tỷ năm 2018. Sự sụt giảm này đặt ra vấn đề làm cách nào để nâng cao giá trị đóng góp của ngành vào nền kinh tế xã hội Việt Nam.

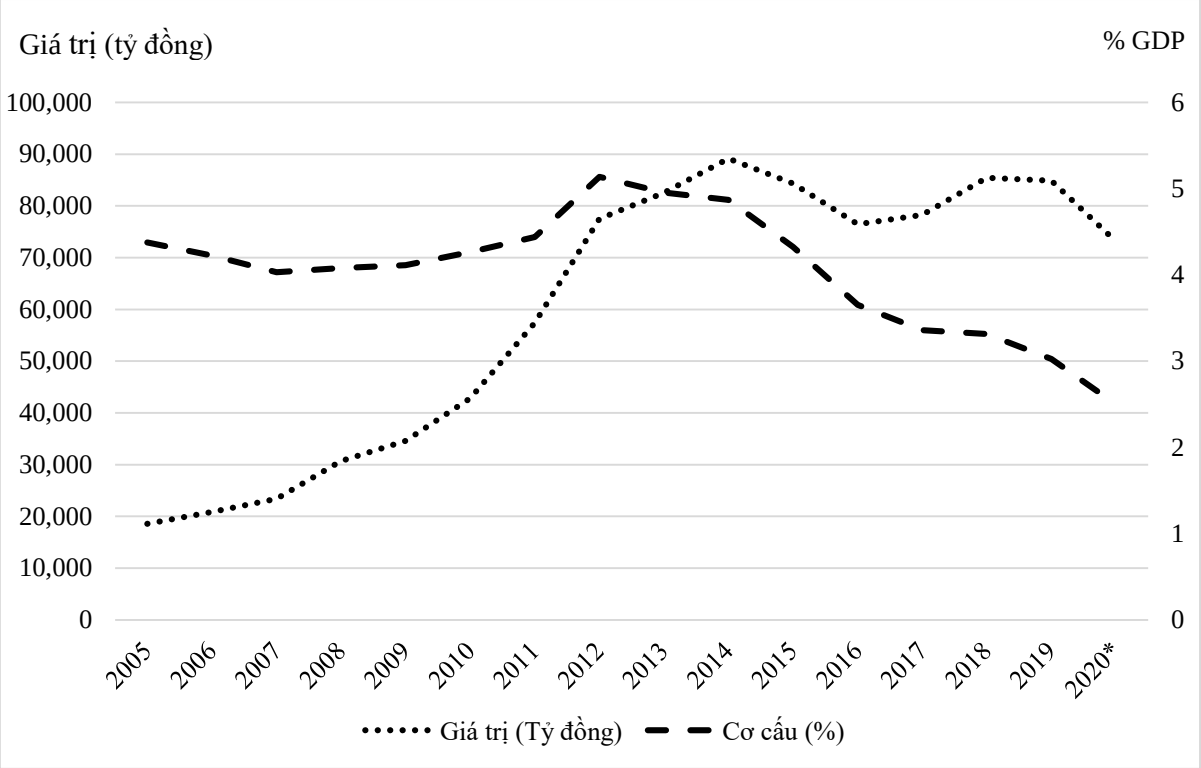

Tổng giá trị và đóng góp vào GDP (cơ cấu %)
của ngành khai khoáng tại Việt Nam, 2005-2020

Số liệu tính toán từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê cho thấy tính đến thời điểm 31/12/2019, Việt Nam có tổng cộng 3.804 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng. Trong đó, doanh nghiệp tư nhân vẫn chiếm phần lớn với hơn 3.700 doanh nghiệp (chiếm 97,2%). Số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm từ 81 doanh nghiệp năm 2011 xuống chỉ còn 62 doanh nghiệp vào năm 2019 (chiếm 1,84%) và 30 doanh nghiệp (chiếm 0,96%) có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, giảm 13 doanh nghiệp so với năm 2011. Xét theo lĩnh vực hoạt động, phần lớn các doanh nghiệp khai khoáng tại Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá với 1.935 doanh nghiệp (chiếm tỉ lệ 50,87%) và khai thác cát sỏi với 873 doanh nghiệp (chiếm tỉ lệ 22,95%). Các doanh nghiệp khai thác kim loại và khai thác than có số lượng lần lượt là 330 doanh nghiệp (chiếm 8,68%) và 181 doanh nghiệp (chiếm 4,76%).

Năm 2019, tổng doanh thu của các doanh nghiệp toàn ngành khai thác khoáng sản tại Việt Nam đạt khoảng 202,4 nghìn tỷ đồng. Trong đó, phần lớn đến từ ngành khai thác than với gần 126,7 nghìn tỷ đồng (chiếm tỉ lệ 62,6% doanh thu toàn ngành khai khoáng). Tổng doanh thu của các doanh nghiệp trong ngành khai thác đá đứng thứ hai với gần 37,5 nghìn tỷ đồng (chiếm tỉ lệ 18,5% doanh thu toàn ngành khai khoáng), theo sau là các doanh nghiệp khai thác quặng kim loại với tổng doanh thu hơn 19 nghìn tỷ đồng (chiếm tỉ lệ 9,4% doanh thu toàn ngành khai khoáng). Cơ cấu doanh thu của từng lĩnh vực phân theo loại hình sở hữu có sự khác nhau theo. Ví dụ, với ngành khai thác than, gần 95% doanh thu đến từ

DNNN. Trong khi đó, với ngành khai thác đá, chỉ 3,1% doanh thu đến từ DNNN, hơn 95% doanh thu đến từ DN tư nhân.

Năm 2019, các doanh nghiệp ngành khai khoáng đóng góp khoảng 1.491,2 tỷ đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ bằng 0,61% tổng thu ngân sách từ thuế thu nhập doanh nghiệp của cả nước theo số liệu quyết toán. Trong đó, các doanh nghiệp ngành khai thác than đóng góp 788,4 tỷ đồng (chiếm tỉ lệ 52,9%). Các doanh nghiệp ngành khai thác đá đóng góp 394,9 tỷ đồng (tương đương 26,5%). Doanh nghiệp khai thác đất sét đóng góp ít nhất, chỉ với 6,3 tỷ đồng (tương đương 0,4%). Tổng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp ngành khai khoáng năm 2019 là gần 5.200 tỷ đồng. Trong đó, các doanh nghiệp ngành khai thác đá có tổng lợi nhuận lớn nhất, xấp xỉ 2.000 tỷ đồng. Bình quân một doanh nghiệp ngành khai thác đá có lợi nhuận 11 tỷ đồng. Các doanh nghiệp ngành khai thác than có tổng lợi nhuận vào khoảng 1.860,5 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp có lợi nhuận khoảng 5,64 tỷ đồng.

Liên quan đến vấn đề lao động, theo kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu điều tra lao động việc làm năm 2018, cả nước có khoảng 173 nghìn lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, phân bổ trên cả nước nhưng tập trung nhiều nhất tại Quảng Ninh (gần 52 nghìn lao động, chủ yếu trong ngành than), Nghệ An (gần 13 nghìn lao động chủ yếu khai thác đá, cát, sỏi) và Thái Nguyên (hơn 12.500 lao động chủ yếu khai thác quặng kim loại). Phần lớn lao động làm việc trong khu vực tư nhân. So với năm 2011, tổng số lao động làm việc trong ngành khai thác khoáng sản trên cả nước đã giảm hơn 90 nghìn người. Sự sụt giảm về lao động với số lượng lớn như vậy đặt ra bài toán về vấn đề giải quyết/chuyển đổi việc làm đối với những lao động không còn làm việc trong ngành khai khoáng. Giải quyết vấn đề này trở nên đặc biệt cấp thiết trong bối cảnh của chuyển dịch năng lượng đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này.

Thứ hai, về vấn đề quản trị ngành công nghiệp khai thác:

Quản trị tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế. Để đánh giá hiện trạng quản trị tài nguyên tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu sử dụng khung phân tích quản trị tài nguyên thiên nhiên (NRG) của của viện Quản trị tài nguyên thiên nhiên (NRGI), là một tập hợp 12 nguyên tắc dành cho các chính phủ và xã hội về các khai thác tốt nhất các cơ hội được tạo ra bởi các nguồn tài nguyên để phát triển. Dựa trên khung phân tích quản trị tài nguyên, nhóm nghiên cứu xây dựng các tiêu chí của hệ thống quản trị tốt, sau đó tiến hành rà soát và đánh giá cho Việt Nam nhằm xem xét hiện trạng quản trị tài nguyên tại Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chí nào. Kết quả đánh giá cho thấy Việt Nam chỉ đáp ứng được 6 trong tổng số 27 tiêu chí của quản trị tốt. Trong đó, các tiêu chí đáp ứng đa số liên quan đến các quy định liên quan đến hoạt động của các DNNN trong lĩnh vực khai khoáng. Cụ thể:

- Sáu tiêu chí được đánh giá là tuân thủ các tiêu chí của quản trị tốt gồm: các tiêu chí về thông tin địa chất khoáng sản; đánh giá tác động; vai trò của DNNN; minh bạch và trách nhiệm giải trình của DNNN; vai trò tài chính của DNNN; và hỗ trợ quốc tế.
- Các tiêu chí còn lại chưa được thực hiện tốt bao gồm: tiêu chí về khung chính sách pháp luật; tiêu chí về cơ quan quản lý nhà nước; tiêu chí liên quan đến công khai, minh bạch (công khai giấy phép hoạt động khoáng sản, công khai thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, công khai báo cáo khoáng sản); tiêu chí về quyết định khai thác; tiêu chí về phân bổ giấy phép khai thác; các tiêu chí liên quan đế thu thuế - phí; tiêu chí về tham vấn cộng đồng; tiêu chí về bảo vệ cộng đồng; tiêu chí về quản trị DNNN; các tiêu chí liên quan đến phân phối và sử dụng nguồn thu; tiêu chí liên quan đến chi tiêu chính phủ và phát triển khu vực tư nhân; các tiêu chí liên quan vai trò của các công ty đa quốc gia; và tiêu chí về giám sát và thực thi các tiêu chuẩn quốc tế.

Đánh giá hệ thống quản trị tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam

STT		Đặc điểm	Đánh giá
1	1.1	Có chiến lược quốc gia quản lý tài nguyên rõ ràng, bao trùm.	- Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Luật còn chậm. - Có sự chồng chéo về quy định của các luật. - Một số quy định trong Luật khoáng sản khó triển khai. - Hệ thống luật chưa quan tâm nhiều đến công đoạn hạ nguồn. - Lập quy hoạch khoáng sản còn chồng chéo.
	1.2	Đảm bảo các cơ quan liên quan đến quản lý khai khoáng hoạt động và phối hợp hiệu quả.	- Thiếu nhân lực. - Cơ quan quản lý là cơ quan lập quy hoạch => vừa đá bóng vừa thổi còi
2	2.1	Công khai giấy phép hoạt động khoáng sản	- Chưa có quy định công khai giấy phép hoạt động khoáng sản. - Chưa nghiêm túc trong công khai hồ sơ xin cấp phép thăm dò khoáng sản.
	2.2	Công khai thông tin chủ sở hữu hưởng lợi	- Chưa có quy định công khai thông tin chủ sở hữu hưởng lợi.

	2.3	Công khai báo cáo khoáng sản	- Chưa có quy định công khai báo cáo khoáng sản.
3	3.1	Có quyền truy cập thông tin địa chất cập nhật.	✓
	3.2	Xem xét các tác động phi tài chính trước khi cấp giấy phép khai thác.	- Có những nơi không thực hiện hoặc thực hiện còn mang tính hình thức. - Tranh cãi về công suất khai thác trong giấy phép khai thác.
	3.3	Đảm bảo quy trình cấp phép hiệu quả, minh bạch.	- Rủi ro khi tham gia đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò. - Tiêu chí xác định khu vực khoáng sản không đấu giá và tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp được quyền khai thác tại khu vực này chưa rõ ràng. - Chưa nghiêm túc trong công khai theo quy định. - Tranh cãi về số lượng doanh nghiệp tham gia đấu giá. - Chưa nghiêm túc khi cấp giấy phép khai thác tại địa phương. - Tồn tại sự không công bằng trong cấp quyền khai thác khoáng sản.
4	4.1	Bảo đảm chế độ thuế nhất quán, dễ hiểu, phản ứng kịp thời với biến động giá cả.	- Tranh cãi về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thuế tài nguyên. - Có sự không đồng nhất trong Luật khoáng sản và quy định về phí bảo vệ môi trường.
	4.2	Đảm bảo rằng các nghĩa vụ thuế được hạch toán.	- Thu NSNN tại nhiều địa phương chưa nghiêm túc. - Lo ngại DN kê khai sai số lượng khai thác.
	4.3	Áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để giám sát tài chính.	- Đã có quy định nhưng thực hiện chưa nghiêm túc.

			- Tranh cãi về tính hợp lý của quy định.
5	5.1	Có mục đích chiến lược và thiết lập chính sách rõ ràng cho các Đánh giá tác động môi trường, xã hội.	✓
	5.2	Có sự tham gia của cộng đồng trong quá trình đánh giá.	- Sự tham gia yếu, còn mang tính hình thức.
	5.3	Có biện pháp bảo vệ cộng đồng bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai khoáng	- Công tác bảo vệ môi trường, anh ninh trật tự khu vực khai thác chưa được quan tâm đúng mức.
6	6.1	Vai trò và trách nhiệm của DNNN được quy định rõ.	✓
	6.2	Đảm bảo minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của DNNN.	✓
	6.3	Hạn chế sự can thiệp chính trị vào DNNN.	- Can thiệp tương đối mạnh, chủ tịch hội đồng DN do Thủ tướng bổ nhiệm.
7 & 8	7.1	Ổn định tốc độ tăng chi hàng năm, đưa các mục ngoài ngân sách vào ngân sách và đảm bảo bền vững tài khóa dài hạn.	- Chi ngân sách chưa đảm bảo bền vững. - Chưa công khai quỹ tài chính ngoài ngân sách.
	7.2	Phân bổ nguồn thu hợp lý.	- Thiếu quy định phân chia thống nhất giữa các địa phương. - Sử dụng nguồn thu chưa hợp lý. - Chưa quan tâm phân bổ ngân sách đến khu vực bị ảnh hưởng gián tiếp bởi hoạt động khai khoáng.
	7.3	Làm rõ các DNNN có thể giữ lại bao nhiêu vốn và sử dụng vốn như thế nào.	✓
9 & 10	9.1	Đồng bộ hóa hệ thống tài chính giữa các bộ để nâng cao đầu tư công.	- Hệ thống thông tin đồng bộ hóa đang được xây dựng

	9.2	Cải thiện cơ sở hạ tầng liên quan đến khai thác.	- Hạ tầng giao thông, viễn thông tại nhiều khu vực chưa đảm bảo. - Hệ thống vận tải gây ô nhiễm.
11	11.1	Quan tâm các tiêu chuẩn xã hội và mối quan hệ với cộng đồng.	- Công tác bảo vệ môi trường, anh ninh trật tự khu vực khai thác chưa được quan tâm đúng mức.
	11.2	Tham vấn cộng đồng trước khi bắt đầu dự án	- Có những nơi không thực hiện hoặc thực hiện còn mang tính hình thức.
	11.3	Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận.	- Chưa khuyến khích.
12	12.1	Duy trì hỗ trợ quốc tế phù hợp với các nguyên tắc phát triển rộng rãi và công bằng.	✓
	12.2	Thực hiện các quy tắc ứng xử quốc tế và thông lệ tốt nhất.	- Chưa tham gia tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến ngành khai khoáng.

Các thách thức đặt ra trong quá trình quản trị ngành công nghiệp khai thác tại Việt Nam

Thứ nhất, liên quan đến thể chế, chính sách: Hoạt động khai khoáng tại Việt Nam được điều chỉnh theo Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật khoáng sản 2010, sửa đổi 2018 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật; ngoài ra hoạt động khai thác khoáng sản cũng chịu tác động của các quy hoạch, chiến lược tổng thể, các chính sách về thuế, tài chính như Luật thuế tài nguyên 2009 (sửa đổi 2014), Luật đất đai 2013, Luật bảo vệ môi trường 2020,… Mặc dù thể chế, chính sách của Việt Nam đã có sự tiến bộ, tuy nhiên vẫn còn nhiều hoạt động khoáng sản chưa được quy định trong Luật khoáng sản. Luật khoáng sản vẫn chưa đồng bộ với các luật khác như Luật đầu tư. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi thành còn chậm. Một số quy định trong Luật khoáng sản chưa thực tế hoặc khó triển khai, ví dụ như quy định đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản tạo nhiều rủi ro cho doanh nghiệp. Đặc biệt, hệ thống chính sách, luật pháp chưa thật sự quan tâm đến phát triển các hoạt động khoáng sản phía hạ nguồn.

Hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản được giao cho ba bộ: Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Công thương và Bộ Xây dựng; ngoài ra các cơ quan quản lý nhà nước khác cũng tham gia vào các hoạt động quản lý khoáng sản là Bộ Tài chính, Bộ KHĐT, UBND các cấp. Do mỗi cơ quan có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nên quyền lợi nhận được cũng khác nhau. Điều này có thể dẫn đến sự chậm trễ hoặc xung đột trong việc ban hành chính sách. Sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan liên quan chưa tốt, một phần do tình trạng thiếu nhân lực, đặc biệt là nhân lực ở cấp cơ sở. Đơn cử như ở cấp phòng TNMT các huyện, có những nơi chỉ tiêu biên chế chỉ từ 5-6 cán bộ (bao gồm cả trưởng, phó phòng) nhưng chỉ có một cán bộ phụ trách mảng tài nguyên khoáng sản và phải quản lý một địa bàn rất rộng lớn với gần 100 mỏ khoáng sản khác nhau. Rủi ro pháp lý liên quan đến việc thiết sót trong công tác quản lý tài nguyên đối với các cán bộ ở cơ sở là luôn thường trực do vấn đề về thiếu nhân lực. Đây là vấn đề cần được cân nhắc và đưa ra thảo luận cũng như xem xét trong quá trình sửa đổi luật trong thời gian sắp tới.

Thứ hai, liên quan tới vấn đề minh bạch và trách nhiệm giải trình: Mặc dù yêu cầu về công khai giấy phép hoạt động khoáng sản (bao gồm giấy phép thăm dò và giấy phép khai thác) chưa được luật hóa, các văn bản quy phạm pháp luật đã có nhiều quy định về công khai, như công khai tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn thăm dò khoáng sản, tuy nhiên việc thực hiện còn chưa nghiêm túc. Theo kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu và các nhóm đồng nghiên cứu Tiên Phong, phần lớn người dân địa phương chỉ biết thông tin cơ bản của doanh nghiệp khai thác như doanh nghiệp khai thác khoáng sản nào, tên doanh nghiệp,…, những hầu như không nắm được các thông tin về hoạt động như diện tích khai thác, công suất khai thác. Người dân cũng gặp nhiều khó khăn khi tìm hiểu các thông tin trên, như không tiếp cận được doanh nghiệp, doanh nghiệp né tránh trả lời câu hỏi,…

Pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định về xử phạt khi cơ quan, địa phương không công khai, hoặc chậm công khai thông tin. Điều này có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thiếu nghiêm túc trong công khai hồ sơ xin cấp phép thăm dò khoáng sản. Ngoài ra, hiện nay tại Việt Nam, thường chỉ có thông tin người đại diện pháp luật của doanh nghiệp được công khai còn việc tiếp cận thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi chưa dễ dàng.

Vấn đề công khai chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp tại Việt Nam cũng chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật trong khi theo thông lệ của quốc tế thì việc công khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi là cần thiết và quan trọng đối với việc quản trị tài nguyên khoáng sản. Việc công khai những thông tin này nhằm giảm bớt nguy cơ rửa tiền, trốn thuế, và các hành vi bất hợp pháp khác của doanh nghiệp. Nhiều quốc gia trên thế giới đã quan tâm đến việc xây dựng khung pháp lý có liên quan để tăng cường minh bạch chủ sở hữu hưởng lợi, đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng, như Ghana phân loại các công ty khai khoáng thành các loại rủi ro khác nhau, trên cơ sở đánh giá rủi ro, các doanh nghiệp này phải báo cáo về chủ sở hữu hưởng lợi theo các ngưỡng phần trăm sở hữu.

Thứ ba, liên quan đến công tác cấp phép khai thác: Hầu hết các tiêu chí liên quan đến cấp giấy phép khai thác theo các nguyên tắc trong khung quản trị tài nguyên thiên nhiên đều chưa đạt tiêu chuẩn.

Tuy khung chính sách, luật đã có những quy định đảm bảo các tác động phi tài chính của dự án trước khi cấp phép khai thác được xem xét, việc thực hiện các quy định này còn chưa nghiêm túc. Tại một số địa phương, việc tham vấn người dân còn mang tính hình thức. Tham vấn được tổ chức thông qua chính quyền địa phương, Mặt trận tổ quốc nên người dân bị ảnh hưởng chưa thật sự được tham gia vào quá trình này. Người dân thậm chí không biết đến sự tồn tại của đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường thấp hơn so với chi phí thực tế.

Quy trình cấp giấy phép chưa hiệu quả khi tồn tại rủi ro cho doanh nghiệp khi tham gia đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò; điều này dẫn đến việc tổ chức đấu giá tại các mỏ chưa thăm dò gặp khó khăn do thiếu thông tin chính xác để xác định trữ lượng để tính giá khởi điểm. Tiêu chí xác định khu vực khoáng sản không đấu giá và tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp được quyền khai thác tại khu vực này chưa rõ ràng. Việc công khai theo quy định và cấp giấy phép khai thác tại địa phương chưa được thực hiện nghiệm túc, một vài địa phương còn tình trạng khai thác khoáng sản nhưng chưa có hợp đồng thuê đất; khai thác khi chưa có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy phép đã hết hạn; chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tồn tại tranh cãi về số lượng doanh nghiệp tham gia đấu giá, vì khi chỉ có hai doanh nghiệp tham gia đấu giá dẫn đến lo ngại quá trình đấu giá có thể bị thao túng. Quy định về công suất khai thác được cho phép trong giấy phép khai thác khoáng sản cũng gây nhiều tranh cãi, có quan điểm cho rằng quy định này chưa hợp lý, chưa theo cơ chế thị trường vì sản lượng khai thác phải đáp ứng nhu cầu thị trường; tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng việc giới hạn công suất khai thác là cần thiết vì công suất khai thác liên quan đến phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Ngoài ra, vẫn có sự không công bằng trong cấp quyền khai thác khoáng sản, khi có đến 10% các doanh nghiệp lớn nhận được ưu ái hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa phương trong cấp phép khai thác tài nguyên.

Thứ tư, liên quan đến công tác thu, quản lý và phân bổ nguồn thu: Các khoản thu chính trong khai thác khoáng sản gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu khoáng sản, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, các khoản phí và lệ phí khác. Trong đó, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và thuế bảo vệ môi trường (với than đá) là 4 loại thuế, phí khác biệt nhất giữa doanh nghiệp khai thác khoáng sản và doanh nghiệp trong lĩnh vực khá. Tuy là nguồn thu chính từ lĩnh vực khai khoáng vào NSNN, tỷ trọng thuế tài nguyên trong NSNN khá khiêm tốn. Giai đoạn 2011-2014, thu thuế tài nguyên chiếm trung bình khoảng 4,93% trong NSNN. Từ năm 2015, con số này có xu hướng giảm mạnh,

chỉ còn chưa đầy một nửa so với giai đoạn trước. Năm 2020, tỷ trọng thuế tài nguyên trong tổng thu NSNN chưa đến 2%. Tỷ trọng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thu NSNN rất nhỏ, chỉ 0,4% năm 2020, tuy nhiên tỷ trọng này có xu hướng tăng.

Mặc dù đã được quy định trong Luật Khoáng sản năm 2010, có Nghị định hướng dẫn vào năm 2013 và nhiều lần sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn thi hành nhưng cho đến nay vẫn tồn tại tranh cãi về tính hợp lý của các quy định, về bản chất của tiền cấp quyền khai thác và thuế tài nguyên. Mặc dù các doanh nghiệp vẫn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế/phí theo quy định của pháp luật nhưng luôn trong tâm thế không phục. Điều này có thể dẫn đến các trường hợp cố gắng tìm cách giảm thiểu các khoản thuế/phí phải nộp bằng cách kê khai không đúng sản lượng khai thác, kê khai không đúng chất lượng của mỏ trong quá trình xin cấp phép để được hưởng mức thuế suất thấp hơn. Thậm chí có thể dẫn tới việc doanh nghiệp bắt tay với cơ quan thuế để hợp thức hóa chứng từ nhằm đối phó với sự kiểm tra của các cơ quan chức năng. Những rủi ro này là thường trực và có thể xảy ra, cần cân nhắc và có phương án giải quyết dứt điểm trong lần sửa luật sắp tới. Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước đã tìm cách giám sát hoạt động khai thác của doanh nghiệp bằng cách đưa ra các quy định về lắp trạm cân và camera giám sát nhưng việc triển khai trên thực tế còn nhiều bất cập, gây phiền hà, tốn kém và khó khăn cho doanh nghiệp và trên thực tế thì doanh nghiệp không khó để có thể lách hay đưa ra các lý do để có thể không thực hiện các quy định này.

Hiện nay, quy định về phân bổ nguồn thu từ khai thác khoáng sản nằm tản mát trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật như Luật ngân sách Nhà nước 2015, sửa đổi 2020; Nghị định 67/2019/NĐ-CP hướng dẫn tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tại Việt Nam, Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, có phân công, phân cấp quản lý, ngân sách thu về được hòa vào ngân sách chung và sau đó phân bổ theo các nguyên tắc đã được quy định tại Luật Ngân sách năm 2015. Ngân sách trung ương, ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể. Việc phân bổ và sử dụng nguồn thu từ hoạt động khai thác khoáng sản cũng chưa hợp lý, nhiều địa phương không sử dụng phí bảo vệ môi trường theo đúng quy định; thiếu quy định để đảm bảo sự thống nhất trong phân bổ nguồn thu giữa các địa phương. Đặc biệt với các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động khai khoáng (nơi có mỏ khai thác), tại những nơi mà nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát gần như không nhận được lợi ích trực tiếp nào được để lại từ hoạt động khai thác tài nguyên. Hiện chưa có cơ chế phân bổ để các địa phương nơi có mỏ khoáng sản được hưởng lợi nhiều hơn và trực tiếp từ hoạt động khai thác khoáng sản. Trong khi đó, người dân nơi có mỏ khai thác đang phải chịu tác động nặng nề của hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản nhưng doanh nghiệp thiếu trách nhiệm trong việc hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng. Việc tặng quà, thăm hỏi người dân chỉ mang tính hình thức. Ngoài ra, việc phân bổ nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản mới chỉ quan tâm đến khu vực trực tiếp tham gia khai thác, chưa quan tâm đến các huyện, xã tiếp giáp với huyện, xã có khai thác. Thực tế cho thấy, các

khu vực tiếp giáp cũng bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác, như môi trường dân cư bị ô nhiễm hoặc hạ tầng giao thông bị xuống cấp do vận chuyển khoáng sản.

Thứ năm, liên quan đến tác động của dự án khai thác đến cộng đồng địa phương. Về tác động kinh tế, theo điều tra thực địa của nhóm nghiên cứu và các nhóm đồng nghiên cứu Tiên Phong, dự án khai thác đã góp phần tạo công ăn việc làm cho người dân khi nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến tuyển dụng người địa phương vào làm việc, bao gồm cả lao động nữ làm công việc như nấu cơm, bảo vệ. Hoạt động khai khoáng cũng giúp phát triển các dịch vụ hỗ trợ tại địa phương như mở quán tạp hóa bán đồ, mở quán ăn uống cho công nhân mở. Tuy nhiên, phần lớn người dân và chính quyền thôn không nắm được thông tin doanh nghiệp đóng góp bao nhiêu vào ngân sách nhà nước. Về tác động xã hội, sự có mặt của dự án khai thác không gây xáo trộn nhiều đến thực hành văn hóa của cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng người dân tộc thiểu số tại địa phương. Mặc dù khi dự án bắt đầu, có xảy ra tranh chấp giữa công nhân mỏ và người dân địa phương do khác biệt về văn hóa, tình trạng này đã được giải quyết. Tuy nhiên, về mặt môi trường, dự án khai thác gây ra nhiều tác động tiêu cực. Doanh nghiệp khai thác gây ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí và đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước. Các rung chấn từ hoạt động nổ mìn khai thác gây nứt nẻ nhà dân, thậm chí đá bay cả vào khu vực dân cư sinh sống gây nguy hiểm tới sự an toàn và tính mạng của người dân.

Nghiên cứu trường hợp ngành khai thác đá hoa trắng

Sau khi đã có được cái nhìn tổng quan về vị trí, vai trò, đóng góp và quản trị ngành công nghiệp khai thác tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu tiến hành đi sâu vào phân tích hiện trạng của ngành công nghiệp khai thác đá hoa trắng tại Việt Nam. Đá hoa trắng là một trong những loại khoáng sản được đánh giá là đủ để Việt Nam có thể khai thác công nghiệp trong thời gian dài, phân bố chủ yếu tại hai địa bàn tỉnh Yên Bái và Nghệ An.

Những bất cập trong quản trị ngành khai thác đá hoa trắng

Hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu đá hoa trắng tại Việt Nam được điều chỉnh theo các quy định về khoáng sản nói chung, và các quy định riêng của ngành bao gồm Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành; Quy hoạch khoáng sản do Bộ Công thương ban hành; Thông tư 23/2021/TT-BCT quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý; và Thông tư 04/2021/TT-BXD hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Tại địa phương, nhiều doanh nghiệp khai thác đá hoa trắng phản ánh rằng quy định tất cả các lô hàng xuất khẩu đều cần kiểm hóa là chưa hợp lý, làm tăng chi phí cho doanh nghiệp. Ngoài ra, lực lượng cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản tại địa phương còn mỏng, gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, đặc biệt công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

Có sự tranh cãi giữa các doanh nghiệp về quy định xuất khẩu đá cục làm bột đá trong Thông tư 23/2021/TT-BCT. Theo Thông tư này, đá hoa trắng dạng cục làm bột đá chỉ được phép xuất khẩu đến hết năm 2026. Các doanh nghiệp ủng hộ quy định này, cho rằng việc ngừng xuất khẩu đá cục là phù hợp với chiến lược hạn chế xuất khẩu khoáng sản chưa qua chế biến. Ngoài ra, việc này sẽ giải quyết được lo ngại thiếu nguyên liệu cho sản xuất trong nước, đặc biệt khi nguồn nguyên liệu đá trắng chất lượng tốt đang ngày càng thiếu hụt. Tuy nhiên, có nhiều doanh nghiệp phản đối quy định này, vì lo ngại việc ngừng xuất khẩu đá trắng sẽ khiến doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng này bị ép giá do đã mất sự cạnh tranh từ thị trường quốc tế. Lo ngại này là có cơ sở, khi theo quy hoạch, số lượng nhà máy chế biến bột đá hiện đã không đáp ứng được nhu cầu.

Theo phản ánh của doanh nghiệp, thông tin địa chất về các mỏ đá hoa trắng còn thiếu chính xác, dẫn đến chất lượng và trữ lượng mỏ, tỷ lệ thu hồi đá khối thực tế thấp hơn kỳ vọng của doanh nghiệp. Giấy phép được phân bổ chưa hiệu quả, trữ lượng được cấp phép chênh lệch so với trữ lượng đá trắng thực tế. Chưa có các quy định cũng như quy trình cụ thể trong việc đề nghị nâng cấp mỏ, chuyển đổi giấy phép/cơ quan cấp phép khai thác khiến doanh nghiệp khó khăn trong quá trình hoạt động.

Giá tính thuế tài nguyên còn cao so với giá bán của doanh nghiệp. Đơn cử như tại Nghệ An, giá tính thuế tài nguyên với đá hoa trắng dạng khối (≥0,4m3) loại 1 là 15.000.000 triệu đồng/m3. Tuy nhiên, giá bán thực tế của doanh nghiệp thấp hơn rất nhiều, chỉ dao động từ 1.620.000 – 4.050.000 triệu đồng/m3. Ngoài ra, thuế tài nguyên đối với đá hoa trắng ngày càng tăng và thiếu ổn định. Cùng với đó là với vị trí địa lý của mỏ không thuận lợi làm tăng chi phí vận tải khiến doanh nghiệp khai thác đá trắng Việt Nam khó cạnh tranh được với doanh nghiệp Malaysia.

Doanh nghiệp phản ánh có sự phân biệt về thuế xuất khẩu đá sau chế biến với sản phẩm từ mỏ do UBND tỉnh cấp với mỏ do Bộ TNMT cấp. Đá trắng sau khi cắt, xẻ thành tấm từ mỏ do UBND tỉnh cấp bị áp thuế cao hơn so với sản phẩm cùng loại từ mỏ do Bộ TNMT cấp (25% và 5%). Việc áp thuế không công bằng này có thể làm triệt tiêu động lực chế biến sâu của doanh nghiệp.

Khai thác, chế biến đá hoa trắng tạo nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, khi phần lớn lao động làm việc trong cơ sở khai thác, chế biến phần là người bản địa. Phần lớn các mỏ đá và cơ sở chế biến nằm xa khu dân cư, cộng đồng dân cư không chịu tác động nặng do ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm bụi do khai thác.

Một vấn đề bất cập nữa đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khai thác đá hoa trắng đó là có những mỏ đã được cấp phép khai thác nhưng chưa có cơ chế trong việc giải quyết đền bù, giải phóng mặt bằng để mở đường vào mỏ dẫn đến tình trạng mỏ được cấp phép nhưng không khai thác được, gây thiệt hại rất lớn cho doanh nghiệp.

Thị trường ngành khai thác đá hoa trắng

Thị trường ngành khai thác đá hoa trắng tại Việt Nam tương đối đơn giản, chỉ gồm bốn nhóm chủ thể chính tham gia là: doanh nghiệp khai thác; nhà máy chế biến đá ốp lát; nhà máy chế biến bột đá; và doanh nghiệp xuất khẩu. Bên cạnh đó, chuỗi cung ứng đá hoa trắng còn có sự tham gia của các tác nhân đóng vai trò hỗ trợ, giám sát như doanh nghiệp hỗ trợ (cung cấp dịch vụ tư vấn, cung cấp máy móc thiết bị khai thác, hỗ trợ tài chính…); cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai khoáng; các tổ chức xã hội, tổ chức truyền thông; các tổ chức nghiên cứu; tổ chức tài chính và hiệp hội, hội ngành nghề.

Hiện nay, thị trường đá hoa trắng chỉ do một vài doanh nghiệp chiếm lĩnh và rào cản ra nhập ngành cao, nhưng số lượng doanh nghiệp tham gia khá nhiều, sản phẩm có sự khác biệt và độ mở của thị trường lớn nên thị trường này tương tối cạnh tranh.

Đối với các doanh nghiệp khai thác, số lượng tham gia là tương đối nhiều, chủ yếu cung ứng các loại đá khối, đá hộc cho các nhà máy chế biến. Các doanh nghiệp này phải đối mặt với các rủi ro về chất lượng mỏ, khi mà việc đánh giá trữ lượng, chất lượng mỏ còn nhiều khó khăn trong khi yêu cầu về chi phí đầu tư ban đầu tương đối lớn dẫn đến rủi ro đóng cửa nếu như mỏ không đạt chất lượng. Hiện tượng này đã và đang diễn ra tại một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Mặc dù vậy đầu ra của sản phẩm luôn được đảm bảo khi mà sản lượng đá được khai thác gần như không đáp ứng được nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu.

Đối với các nhà máy chế biến đá ốp lát, số lượng tham gia vào ngành tương đối ít và chủ yếu thuộc các doanh nghiệp khai thác. Để có thể sản xuất được sản phẩm với giá trị cao thì doanh nghiệp phải đầu tư rất lớn cho công nghệ, đặc biệt là công nghệ cắt, xẻ và đánh bóng. Có những dây chuyền cắt lên tới gần 100 tỷ đồng. Mặc dù đầu ra ổn định nhưng nguồn cung nguyên liệu lại không được đảm bảo do tỉ lệ thu hồi đá khối thường thấp và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước.

Đối với các nhà máy chế biến đá bột, số lượng tham gia ít, cũng chủ yếu thuộc các doanh nghiệp khai thác. Vốn đầu tư cho một dây chuyền nghiền đá bột cũng tương đối lớn và chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài. Đầu ra của sản phẩm tương đối ổn định. Nguồn cung nguyên liệu đầu vào khá nhiều nhưng chất lượng thường không đảm bảo, giá thành cao nên các doanh nghiệp không chủ động được nguồn nguyên liệu khó có khả năng cạnh tranh về giá so với các doanh nghiệp sở hữu một mỏ có chất lượng tốt.

Đối với các doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu, số lượng tham gia tương đối nhiều, một số thuộc các doanh nghiệp khai thác, một số mua lại từ nhà máy chế biến và thực hiện hoạt động xuất khẩu. Các doanh nghiệp này cần vốn đầu tư ít, nhưng đối mặt với rủi ro về giá, rủi ro về phân loại sản phẩm dẫn đến việc áp các mức thuế khác nhau ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu tìm kiếm khách hàng qua marketing của chính mình, hoặc qua giới thiệu của doanh nghiệp khác. Tỷ trọng xuất khẩu

của doanh nghiệp tùy thuộc vào loại sản phẩm. Với đá ốp lát, thị trường quốc tế chiếm đa số do nhu cầu trong nước của loại sản phẩm này không cao. Tuy nhiên, với bột đá, tỷ trọng bột đá xuất khẩu chiếm khoảng 60%, 40% còn lại được dùng để sản xuất trong nước, chủ yếu là cho các nhà máy sản xuất sơn.

Trên cơ sở phân tích các thách thức đặt ra trong quản trị tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam và nghiên cứu trường hợp ngành đá hoa trắng, chúng tôi cho rằng các chính sách của Chính phủ cần đảm bảo phát triển ngành công nghiệp khai khoáng một cách bền vững. Nghĩa là, Chính phủ cần vận dụng tối đa cơ chế thị trường cạnh tranh trong việc cấp phép quyền khai thác (đi liền với sự minh bạch và trách nhiệm giải trình); Tăng cường tiêu chuẩn trong toàn bộ chuỗi giá trị của ngành khai khoáng để đảm bảo giá trị khoáng sản khai thác phản ánh giá trị thực của toàn chuỗi giá trị. Ngoài ra, các chi phí phát sinh trong quá trình khai thác, bao gồm cả các chi phí ngoại hiện (external costs) mà các bên liên quan phải gánh chịu phải được tính đúng, tính đủ. Cần xây dựng cơ chế phân bổ nguồn thu từ ngành khai khoáng bù đắp trực tiếp các chi phí ngoại hiện một cách đúng đắn và thỏa đáng. Tăng cường hiệu quả của quá trình tính toán chi phí ngoại hiện và bảo đảm đền bù chi phí thỏa đáng bằng cách tăng cường sự tham gia (thực chất) của người dân, từ thượng nguồn tới hạ nguồn. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất bốn khuyến nghị chính sách quan trọng từ phát hiện của chúng tôi trong nghiên cứu này:

Khuyến nghị 1: Ban hành các quy định để khuyến khích phát triển hoạt động khoáng sản ở công đoạn hạ nguồn, đặc biệt là hoạt động chế biến khoáng sản, nhằm định hình thượng nguồn theo hướng bền vững. Cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định điều chỉnh hoạt động chế biến khoáng sản vào Luật khoáng sản nhằm xác định rõ thế nào là khoáng sản đã qua chế biến, loại khoáng sản nào chỉ cần chế biến thô, loại khoáng sản nào cần phải chế biến sâu và chế biến sâu đến mức độ nào thì đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trước khi kinh doanh, xuất khẩu.
- Ưu tiên cấp phép cho các dự án khai thác kèm theo dự án xây dựng nhà máy chế biến khoáng sản với mỏ trong khu vực không đấu giá.
- Chính phủ cân nhắc áp dụng các ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư với những dự án khai thác đi kèm chế biến sâu (Theo điểm 1, khoản 5, điều 15, Luật đầu tư 2020, các dự án đầu tư khai thác khoáng sản không được hưởng bất kỳ ưu đãi đầu tư nào) để thu hút các nhà đầu tư.
- Bổ sung quy định về bảo vệ quyền tài sản đối với quyền khai thác khoáng sản đã cấp cho doanh nghiệp vào Luật khoáng sản. Do yêu cầu cao về chí phí đầu tư cho hoạt động khai thác, chế biến, doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, việc thế chấp quyền khai thác khoáng sản để vay vốn đầu tư vẫn gặp khó khăn do Luật Khoáng sản không đề cập đến việc bảo vệ quyền tài sản của doanh nghiệp đối với quyền khai thác khoáng sản.

- Bổ sung các quy định về lưu trữ, vận chuyển khoáng sản để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm bụi.

Khuyến nghị 2: Điều chỉnh các quy định liên quan đến cấp giấy phép khai thác nhằm giảm thiểu khai thác trái phép và cho phép sự linh hoạt hơn trong việc tăng giá trị sản phẩm khai thác. Cụ thể như sau:

- Cân nhắc bỏ quy định giới hạn công suất khai thác theo năm để phù hợp với yêu cầu thị trường. Thực tế cho thấy, khi nhu cầu thị trường đi lên, doanh nghiệp có mong muốn khai thác nhiều hơn, tuy nhiên, quy định về công suất khai thác được phép trong giấy phép khai thác cản trở doanh nghiệp thực hiện việc này một cách hợp pháp.
- Giảm thời hạn hoạt động của mỏ do UBND tỉnh cấp để giảm thiểu nguy cơ doanh nghiệp khai thác quá sản lượng, do mỏ do tỉnh cấp là mỏ nhỏ, có trữ lượng thấp.
- Ban hành quy định hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện nâng cấp công suất khai thác; nâng cấp, xin cấp lại (từ tỉnh lên bộ cấp) mỏ khoáng sản khi trữ lượng khai thác thực tế lớn hơn trữ lượng thăm dò. Để đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường, hồ sơ xin nâng cấp giấy phép cần kèm theo đánh giá tác động môi trường theo trữ lượng mới. Đồng thời cho phép doanh nghiệp thác theo giấy phép cũ trong thời gian chờ nâng cấp giấy phép.

Khuyến nghị 3: Bổ sung các quy định về thu và phân bổ nguồn thu nhằm hướng tới một hệ thống tài khóa công bằng hơn trong lĩnh vực khai khoáng.

- Bổ sung các quy định về tăng cường quản lý thuế, đặc biệt là cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên môi trường trong xác định sản lượng tài nguyên tính thuế.
- Ban hành quy định tỷ lệ phân phối nguồn thu thống nhất cho các địa phương trên cả nước để hạn chế tình trạng phân bổ không công bằng giữa các địa phương có hoạt động khoáng sản.
- Bổ sung quy định để phân bổ nguồn thu cho địa phân lân cận địa phương có hoạt động khoáng sản, đặc biệt khi mỏ khoáng sản nằm gần ranh giới giữa hai khu vực. Ngoài ra, hoạt động vận chuyển khoáng sản đi qua các khu vực lân cận cũng gây ô nhiễm bụi cho cộng đồng dân cư và có thể gây xuống cấp cơ sở hạ tầng giao thông ở đó, nên việc phân bổ ngân sách cho địa phương lân cận là cần thiết.

Khuyến nghị 4: Tăng cường sự tham gia (thực chất) của cộng đồng địa phương trong giám sát hoạt động khai khoáng nhằm tăng tính bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường của hoạt động khai thác.

- Tăng cường tuyên truyền để cộng đồng địa phương hiểu về quyền lợi của mình khi có dự án khai thác tại địa phương.

- Ban hành quy định về công khai giấy phép hoạt động khai khoáng của doanh nghiệp. Việc công khai này giúp cộng đồng địa phương nắm được thông tin của doanh nghiệp, từ đó có biết hoạt động khai thác có được phép hay không, doanh nghiệp có còn thời hạn khai thác không để báo chính quyền. Sự tham gia của cộng đồng địa phương đặc biệt có ích khi nhân lực làm công tác quản lý tài nguyên tại địa phương còn mỏng như hiện nay. Bổ sung cơ chế xử phạt khi doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý không thực hiện các yêu cầu về công khai theo quy định.

Liên minh Công bằng thuế Việt Nam (VATJ) được thành lập năm 2018. Liên minh bao gồm nhiều thành viên, là các cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động tích cực trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chủ đề thuế. Mục tiêu của Liên minh là chia sẻ tầm nhìn vì một Việt Nam phát triển bền vững thông qua các chính sách thuế đảm bảo tính công bằng. Liên minh Công bằng thuế Việt Nam được điều phối bởi Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS).

Các nghiên cứu đã thực hiện:

- Xu hướng chuyển dịch năng lượng và hàm ý chính sách đối với ngành dầu khí Việt Nam
- Phân tích cấu trúc, xu hướng và gánh nặng thuế tại Việt Nam: Hướng tới một hệ thống thuế công bằng
- Hướng tới một ASEAN phát triển bền vững: Cải thiện môi trường đầu tư là chìa khoá để thu hút FDI, không phải cạnh tranh ưu đãi thuế và đất đai
- Hướng tới chính sách thuế bên vững trong khu vực ASEAN: Trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi tiêu thuế ở Việt Nam: Trường hợp Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trốn và tránh thuế ở Việt Nam: Trường hợp Thuế thu nhập doanh nghiệp FDI tại Việt Nam
- Báo cáo cải thiện khung pháp lý về tránh thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam – Bao gồm trường hợp Conocophillips – Parenco
- Đánh giá các chính sách ưu đãi thuế trong dự thảo luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc (Luật đặc khu)
- Khả năng áp dụng và tác động của Thuế tài sản ở Việt Nam
- Đánh giá tác động của việc tăng Thuế giá trị gia tăng lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)
Địa chỉ: Tòa nhà Kim khí Thăng Long, số 1 Lương Yên, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 097.560.8677
Email: info@vess.org.vn
Website: www.vess.org.vn
Bản quyền © VESS 2020-2023